

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ 5SAO AG67**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ 5SAO AG67

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1602183401

**3. Ngày thành lập:** 26/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 35, Ấp Phú Hòa 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 1900636083

Fax:

Email: [lienhe5sao@gmail.com](mailto:lienhe5sao@gmail.com)

Website: [5sao.com.vn](http://5sao.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                               | 4312     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                           | 4321     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                           | 4322     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                  | 4329     |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                  | 4330     |
| 6.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                             | 4390     |
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                           | 6810     |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>( trừ đấu giá )                                                                                                                                            | 6820     |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán )                                                                                                                                                        | 7020     |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>(Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan. - Giám sát thi công xây dựng cơ bản) | 7110     |
| 11. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                           | 7810     |
| 12. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                      | 7820     |
| 13. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                              | 7830     |
| 14. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                       | 7310     |
| 15. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                  | 7911     |
| 16. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                           | 7912     |
| 17. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                  | 8531     |

|     |                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                  | 8551        |
| 19. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                           | 8559        |
| 20. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>( trừ hoạt động kiểm tra giáo dục )                                                 | 8560        |
| 21. | Xây dựng nhà để ở                                                                                              | 4101        |
| 22. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                        | 4102        |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                  | 4211        |
| 24. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                          | 8121        |
| 25. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                              | 8129        |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                 | 7410        |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                | 4659        |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                   | 4212        |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                       | 4221        |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                            | 4222        |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                             | 4223        |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                       | 4291        |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                     | 4299        |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                         | 4311        |
| 35. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                    | 6110        |
| 36. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                 | 6120        |
| 37. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                      | 6190        |
| 38. | Lập trình máy vi tính                                                                                          | 6201        |
| 39. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                            | 6202        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                | 6209        |
| 41. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                      | 6312        |
| 42. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ thông tin Nhà nước cấm)                                  | 6399        |
| 43. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm                           | 6622        |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. - Môi giới thương mại       | 4610        |
| 45. | Xuất bản phần mềm                                                                                              | 5820(Chính) |
| 46. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                            | 4651        |
| 47. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                        | 4663        |
| 48. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                             | 4649        |
| 49. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                             | 6311        |
| 50. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử. | 4791        |

6. **Vốn điều lệ:** 12.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN CÔNG<br>NGHỆ FIVESS | 70 Trần Kim<br>Xuyến, Phường<br>Hoà Xuân, Quận<br>Cầm Lê, Thành<br>phố Đà Nẵng,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.140         | 11.400.000               | 95,000       | 0402128553                                                                                                             |            |
|     |                                        |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                        |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                        |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                        |                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                        |                                                                                             | Tổng số                            | 1.140         | 11.400.000               | 95,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                        |                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN VĂN<br>VANG                       | Thôn Hà Nam, Xã<br>Duy Vinh, Huyện<br>Duy Xuyên, Tỉnh<br>Quảng Nam, Việt<br>Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 12            | 120.000                  | 1,000        | 0490890142<br>61                                                                                                       |            |
|     |                                        |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                        |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                        |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                        |                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                        |                                                                                             | Tổng số                            | 12            | 120.000                  | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                        |                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

